

Số: 01 /2018/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo đối với người khuyết tật học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 01/TTr-SLĐTBXH ngày 10/01/2018, của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 5440/STC-HCSN ngày 13/12/2017, của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 544/BCTĐ-STP ngày 15/11/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo đối với người khuyết tật học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Mức chi phí đào tạo cho một học viên là người khuyết tật/tháng theo từng nhóm nghề như sau:

Số TT	Nghề đào tạo	Mức chi phí đào tạo người/tháng (1.000 đồng)
1	Nhóm 1	1.670
2	Nhóm 2	1.330
3	Nhóm 3	1.170
4	Nhóm 4	1.070
5	Nhóm 5	1.000

(Chi tiết danh mục từng nhóm nghề tại Phụ lục kèm theo)

2. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo tối đa cho một học viên là người khuyết tật/khóa học là 6 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

- Hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho người khuyết tật; tổng hợp nhu cầu kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND xem xét, quyết định.

- Hướng dẫn tổ chức thực hiện; kiểm tra, đánh giá hiệu quả các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

- Thẩm định phân bổ dự toán kinh phí trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt giao kinh phí cho các huyện, thị, thành phố thực hiện.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra, đánh giá hiệu quả các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng căn cứ kế hoạch đào tạo được duyệt, tiến hành đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo cho các cơ sở đào tạo đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2018.

Các đối tượng đang được hỗ trợ đào tạo nhưng chưa hết thời gian đào tạo khi Quyết định này có hiệu lực thi tiếp tục được hỗ trợ theo mức quy định tại Quyết định này.

Bãi bỏ Quyết định 3952/2015/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt mức chi phí đào tạo nghề và mức hỗ trợ học nghề cho người khuyết tật tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4538/2015/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 về việc sửa đổi, bổ sung Điểm b, Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 3952/2015/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Lao động - TBXH;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VX.DN05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT
*(Kèm theo Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 19/01/2018
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Số TT	Nghề đào tạo
I	Nhóm 1
1	Sửa chữa, lắp ráp máy tính
2	Sửa chữa điện lạnh
3	Điện tử dân dụng
4	Điện dân dụng
II	Nhóm 2
1	Máy công nghiệp
2	Mộc dân dụng
3	Mộc mỹ nghệ
III	Nhóm 3
1	Thiết kế đồ họa trên máy tính
2	Thiết kế Website
3	Vẽ tính văn phòng
4	Chế tác đá trang sức
5	Tranh đá quý
6	Thêu ren, đính cườm
7	Đan lát thủ công (mây tre đan, mây giang xiên,...)
8	Đan vá lưới kéo
9	Dệt chiếu
10	Dệt thổ cẩm
IV	Nhóm 4
1	Trồng cây ăn quả
2	Trồng cây công nghiệp
3	Trồng mía
4	Trồng và khai thác mủ cao su
5	Trồng dâu, nuôi tằm
6	Trồng lúa
7	Trồng cây lương thực, thực phẩm (ngô, khoai, sắn, lạc, đậu ...)
8	Trồng rau an toàn

Số TT	Nghề đào tạo
9	Trồng nấm
10	Trồng hoa, cây cảnh
11	Trồng cây lâm nghiệp
12	Sinh vật cảnh
13	Trồng cây dược liệu
14	Bảo vệ thực vật
15	Nuôi và trị bệnh cho gia súc (trâu, bò, lợn, dê, thỏ ...)
16	Nuôi và trị bệnh cho gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng ...)
17	Thú y
18	Chăn nuôi, thú y khác (nuôi ong mật, nuôi dế, thả cánh kiến ...)
19	Nuôi trồng thủy sản
20	Chế biến và bảo quản thủy sản
21	Chế biến nông lâm sản
22	Phòng và chữa bệnh thủy sản
V	Nhóm 5
1	Sản xuất tấm, đũa tre, chổi đót
2	Tâm quất cổ truyền